Người ký: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Email: vpubndtinh@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 31.07.2019 09:27:31 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 377 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 28 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Ia Grai

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai tại Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1995/TTr-STNMT ngày 27 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Ia Grai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok	Xã Ia Hrung	Xã Ia Bă	Xã Ia Khai
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**96.074,07**	**2.412,58**	**3.139,99**	**2.261,21**	**3.827,74**	**8.352,29**	**13.851,10**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.077,02	96,87	356,71	137,47	348,88	258,24	69,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.732,96*	*64,24*	*253,66*	*77,32*	*340,29*	*127,73*	*6,35*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.923,18	25,95	7,65	42,05	246,80	654,30	893,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.178,28	2.281,69	2.642,02	2.072,32	3.220,26	3.454,54	4.104,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.236,02						2.994,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.539,41		129,65			3.958,63	5.771,33
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	109,66	8,07	3,95	9,37	11,79	26,58	17,25
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,50						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.562,10**	**495,60**	**591,59**	**239,33**	**506,05**	**455,76**	**1.479,06**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	351,58	37,41	149,56	1,52			18,30
2.2	Đất an ninh	CAN	11,09	2,89					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							

2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	102,00		51,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,02	0,36	0,19				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	140,04	11,22	6,76	5,46	1,12	6,35	41,97
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,35						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.464,87	185,77	190,53	99,06	210,71	224,23	1.259,43
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT	7,00						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,50			1,80		7,98	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.004,41		109,15	84,33	108,90	82,00	40,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,11	121,11					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,78	3,17	0,65	7,81	1,37	0,85	1,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	47,13	12,16	1,68	6,68	2,68	0,11	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,36	1,33	0,15				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	152,55	25,07	16,08	4,20	13,22	11,84	6,73
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	53,35		1,60			6,40	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,10	1,37	1,74	1,52	0,15	1,22	1,07
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	48,21	2,48					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.290,63	88,76		4,14	17,06	64,80	107,68
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	644,34		58,59	22,81	150,84	49,75	1,53
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,68	2,50	3,92			0,23	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**6.323,69**	**40,50**	**2,60**	**63,13**	**114,30**	**2.115,34**	**1.173,80**
4	**Đất khu công nghệ cao***								
5	**Đất khu kinh tế***								
6	**Đất đô thị***		**2.948,68**	**2.948,68**					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Krăi	Xã Ia O	Xã Ia Grăng	Xã Ia Tô	Xã Ia Dêr	Xã Ia Chía
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(17)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**96.074,07**	**5.845,94**	**11.089,71**	**8.241,00**	**7.587,44**	**5.483,51**	**15.371,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.077,02	259,19	170,62	88,23	397,53	539,79	102,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.732,96*	*228,26*	*42,83*	*67,92*	*177,29*	*161,70*	*22,54*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.923,18	361,67	1.898,23	2.099,83	70,09	97,62	1.505,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.178,28	5.216,63	8.330,52	3.586,10	7.116,74	4.804,72	8.620,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.236,02		351,86				2.889,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.539,41		322,97	2.462,21		31,38	2.253,61
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	109,66	8,45	15,51	4,13	3,08		0,17
1.8	Đất làm muối	LMU							

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,50			0,50		10,00	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.562,10**	**498,55**	**2.409,55**	**876,54**	**336,31**	**662,20**	**656,81**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	351,58	13,62	23,12			10,67	82,38
2.2	Đất an ninh	CAN	11,09	0,35			0,21	7,64	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	102,00					51,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,02				1,21	17,26	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	140,04	1,50	11,76	0,50	11,72	29,96	11,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,35	8,57			0,78		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.464,87	121,07	1.864,25	632,30	113,23	231,90	184,59
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT	7,00	7,00					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,50	4,72					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.004,41	83,85	69,62	53,54	80,17	159,01	67,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,11						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,78	0,80	4,69	15,98	1,93	1,26	2,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	47,13	2,99		5,99	0,59	12,43	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,36				1,78	1,80	0,30
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	152,55	11,12	16,04	7,48	11,98	13,10	8,75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	53,35	2,19		4,87		38,29	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,10	2,79	0,93	0,24	1,53	0,20	0,83
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	48,21					45,73	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.290,63	60,97	387,81	135,52	56,97	6,35	271,17
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	644,34	173,70	25,61	20,12	54,21	35,60	27,75
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,68	3,31	5,72				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**6.323,69**	**10,57**	**240,24**	**994,17**		**23,64**	**1.257,81**
4	**Đất khu công nghệ cao***								
5	**Đất khu kinh tế***								
6	**Đất đô thị***		**2.948,68**						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính
				Xã Ia Pếch
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(17)	(17)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**96.074,07**	**8.610,09**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.077,02	251,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.732,96*	162,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.923,18	1.019,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.178,28	6.727,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.236,02	

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.539,41	609,63
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	109,66	1,31
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,50	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.562,10**	**354,73**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	351,58	15,00
2.2	Đất an ninh	CAN	11,09	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	102,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,02	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	140,04	0,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,35	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.464,87	147,79
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT	7,00	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.004,41	65,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,11	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,78	2,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	47,13	1,82
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,36	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	152,55	6,94
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	53,35	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,10	1,51
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	48,21	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.290,63	89,40
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	644,34	23,83
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,68	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**6.323,69**	**287,59**
4	**Đất khu công nghệ cao***			
5	**Đất khu kinh tế***			
6	**Đất đô thị***		**2.948,68**	

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok	Xã Ia Hrung	Xã Ia Bă	Xã Ia Khai
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**442,82**	**15,14**	**83,60**	**3,18**	**5,53**	**21,15**	**1,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,00					1,00	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,02	0,00	0,15			1,73	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	322,04	15,14	83,45	3,18	5,53	18,42	1,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	89,76						

1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**23,85**	**1,41**	**0,03**	**0,01**	**0,01**	**3,21**	**0,01**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,41	1,40					
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,23		0,03	0,01	0,01	0,01	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,20					3,20	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Krăi	Xã Ia O	Xã Ia Grăng	Xã Ia Tô	Xã Ia Dêr	Xã Ia Chía
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(17)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**442,82**	**14,09**	**115,28**	**18,84**	**21,68**	**58,66**	**62,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,00					2,00	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,02		18,57	2,00	5,00	0,42	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	322,04	14,09	71,95	11,84	16,68	56,24	2,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	89,76		24,76	5,00			60,00
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS							

1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**23,85**	**0,01**	**19,02**	**0,01**	**0,01**	**0,08**	**0,01**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,41		19,01				
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,23	0,01	0,01	0,01	0,01	0,08	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,20						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính
				Xã Ia Pếch
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(17)	(17)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**442,82**	**21,64**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,00	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,02	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	322,04	21,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	89,76	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		

2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**23,85**	0,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,41	
2.2	Đất an ninh	CAN		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,23	0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,20	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok	Xã Ia Hrung	Xã Ia Bă	Xã Ia Khai
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/ PNN**	**442,82**	**15,14**	**83,60**	**3,18**	**5,53**	**21,15**	**1,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	3,00					1,00	
1.2	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/ PNN*							
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	28,02		0,15			1,73	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	322,04	15,14	83,45	3,18	5,53	18,42	1,53
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	89,76						
1.8	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/ PNN							

2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**								
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR[(a)]							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR[(a)]							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR[(a)]							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Krăi	Xã Ia O	Xã Ia Grăng	Xã Ia Tô	Xã Ia Dêr	Xã Ia Chía
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(17)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/ PNN**	**442,82**	**14,09**	**115,28**	**18,84**	**21,68**	**58,66**	**62,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	3,00					2,00	
1.2	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/ PNN*							
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	28,02		18,57	2,00	5,00	0,42	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	322,04	14,09	71,95	11,84	16,68	56,24	2,48
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	89,76		24,76	5,00			60,00
1.8	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/ PNN							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**								
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							

2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR[(a)]							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR[(a)]							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR[(a)]							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính
				Xã Ia Pếch
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(17)	(17)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/ PNN**	**442,82**	**21,64**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	3,00	
1.2	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/ PNN*		
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	28,02	0,15
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	322,04	21,49
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN		
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN		
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	89,76	
1.8	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/ PNN		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**			
	Trong đó:			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/ NTS		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR[(a)]		

2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR[(a)]		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR[(a)]		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT		

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok	Xã Ia Hrung	Xã Ia Bă	Xã Ia Khai
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**414,22**						
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	414,22						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13,70**					**0,70**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,10					0,70	
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							

2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Krăi	Xã Ia O	Xã Ia Grăng	Xã Ia Tô	Xã Ia Dêr	Xã Ia Chía
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(17)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**414,22**						
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	414,22						414,22
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13,70**		**10,50**	**2,50**			
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,10		9,90	2,50			
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60		0,60				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính
				Xã Ia Pếch
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(17)	(17)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**414,22**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	414,22	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13,70**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP		
2.2	Đất an ninh	CAN		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,10	
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Ia Grai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Ia Grai; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ia Grai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông